

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		682 342 455 969	583 575 135 340
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	23 419 977 381	23 742 962 014
1. Tiền	111		23 419 977 381	23 742 962 014
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		301 299 594 255	250 993 069 778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	87 819 223 092	140 458 137 869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		215 901 852 504	116 767 861 851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	598 497 096	464 544 086
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 019 978 437	- 8 230 817 732
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		1 533 343 704
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	340 213 733 850	297 996 258 355
1. Hàng tồn kho	141		340 213 733 850	297 996 258 355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		17 409 150 483	10 842 845 193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2 255 373 418	590 101 621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14 548 097 165	9 263 431 941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	605 679 900	989 311 631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95 699 681 802	90 765 026 671
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		92 805 379 864	89 513 524 405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	60 551 883 765	56 522 458 704
- Nguyên giá	222		173 845 320 047	163 834 481 217



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 113 293 436 282	- 107 312 022 513
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	32 253 496 099	32 991 065 701
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 4 687 881 695	- 3 950 312 093
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			629 032 844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		629 032 844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 894 301 938	622 469 422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2 894 301 938	622 469 422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		778 042 137 771	674 340 162 011
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		608 365 230 937	495 703 317 367
I. Nợ ngắn hạn	310		608 365 230 937	495 703 317 367
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	112 269 624 211	65 634 247 790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99 305 452 751	35 054 100 007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1 328 826 385	3 848 909 981
4. Phải trả người lao động	314		15.674.457.456	14 804 050 506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	9.852.568.213	632 409 359
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	5 411 694 829	12 443 352 118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	361 113 320 796	360 113 724 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 409 286 296	3 172 523 606
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

1006
 NG TY
 CỔ PHẦN
 DOANH T
 TIỀN BẮ
 INACOMI
 XUÂN -

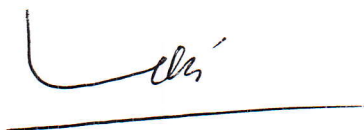
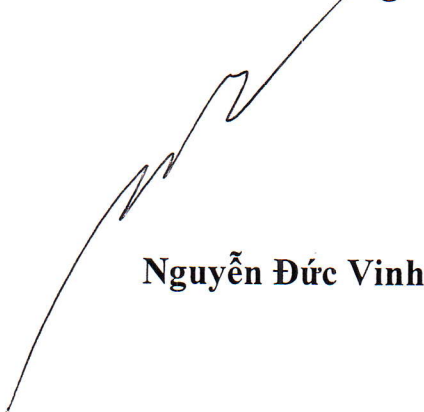
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169 676 906 834	178 636 844 644
I. <u>Vốn chủ sở hữu</u>	410		169 676 906 834	178 636 844 644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	59 491 671 312	50 864 497 038
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1 764 967 600	10 392 141 874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	8 420 267 922	17 380 205 732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 15 747 786	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		8 436 015 708	17 380 205 732
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. <u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		778 042 137 771	674 340 162 011

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
			2018	2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.471.319.818.751	952.446.798.663	4.342.033.854.007
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			1.471.319.818.751	952.446.798.663	4.342.033.854.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.395.009.654.499	900.238.032.333	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.310.164.252	52.208.766.330	234.012.038.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.045.633	17.423.650.224	33.693.099.261
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.893.904.114	11.565.122.633	42.053.572.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.318.889.714	7.450.981.508	13.328.561.356
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	56.405.254.554	50.602.292.306	208.012.070.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	4.064.239.838	6.211.696.989	7.026.122.251
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.963.811.379	1.253.304.626	10.613.372.745
11. Thu nhập khác	31	VII.6	(167.762.981)	1.240.669.582	424.662.294
12. Chi phí khác	32	VII.7	109.758.599	36.033.845	493.015.404
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(277.521.580)	1.204.635.737	(68.353.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.686.289.799	2.457.940.363	10.545.019.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	322.232.075	534.253.011	2.109.003.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		1.364.057.724	1.923.687.352	8.436.015.708
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			-	-	-

Người lập biểu

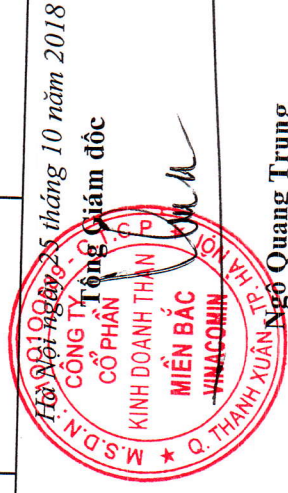


Nguyễn Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	10.545.019.635	8.351.819.492
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.133.347.019	10.221.898.152
Các khoản dự phòng	03	(5.210.839.295)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(130.752.042)	1.246.970.058
Chi phí lãi vay	06	13.328.561.356	19.350.066.664
Các khoản điều chỉnh khác			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	26.665.336.673	39.170.754.366
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(48.950.906.642)	83.578.300.153
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(42.217.475.495)	337.648.930.087
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	106.923.416.428	(476.278.670.880)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.937.104.313)	1.207.623.936
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.356.305.357)	(19.257.161.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.655.497.533)	(1.613.232.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	141.537.373
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.310.456.078)	(10.442.032.656)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	16.161.007.683	(45.843.951.221)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.796.169.634)	(4.265.988.898)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.338.181	193.162.303
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.413.861	93.613.967
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(10.665.417.592)	(3.979.212.628)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.275.517.490.116	2.362.273.126.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.274.517.893.320)	(2.292.296.678.007)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.818.171.520)	(4.842.389.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.818.574.724)	65.134.059.530
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(322.984.633)	15.310.895.681
Tiền tồn đầu kỳ	60	23.742.962.014	12.377.598.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	23.419.977.381	27.688.494.167

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	4.569.284.636	2.575.238.083
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.850.692.745	21.167.723.931
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	23.419.977.381	23.742.962.014

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/9/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

001
 CÔNG
 CỔ
 H DC
 MIẾ
 VIN
 ANH X

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/9/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.819.223.092	153.869.939.860
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty TNHH ITVDAP-VINACHEM	4.631.927.658	13.411.801.991
+ Công ty CP Nghi Sơn 1		
+ Công ty CP XM Sông Lam		15.340.029.109
+ Công ty THHH Long Sơn		21.214.724.408
+ Công ty CP thép Hòa phát	42.099.551.340	
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Ninh Bình	4.228.351.380	
+ Phải thu các đối tượng khác	36.859.392.714	103.903.384.352
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trong tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	598.497.096		464.544.086	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	167.236.091		103.787.581	
- Ký cược, ký quỹ			100.000.000	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		37.478.750	
- Phải thu khác.	431.261.005		223.277.755	
b) Dài hạn	-		-	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn;	-		-	

006
CÔNG TY
PHẦN
ANH T
N BẮC
ACOMI
QUẢN - T

- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	-	-
Cộng	598.497.096	464.544.086

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (Thiếu kho của XN than Cầu Đuông)	-	-	448,74	1.533.343.704
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	448,74	1.533.343.704

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.437	-		3.019.978.437		
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa						
Công ty TNHH Hoàng Vũ						
Cty TNHHITVKD than Hoàng Thịnh				1.613.794.475	1.613.794.475	
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa						
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam						
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam						
Cty CPSXDVPT Hoàng Long				2.003.937.538	2.003.937.538	
Cty CPĐTTMP Hoàng Minh				2.670.499.358	2.670.499.358	

39 - C.5
HAN
P. HÀ NỘI

Cty TNHH Than Đông Anh				3.425.917.488	3.425.917.488
Cty CPXD và dịch vụ XNK Hạ Long				1.452.960.195	1.452.960.195
Cty CP TM và dịch vụ Thảo Nguyên Hà Nội				3.129.311.061	3.129.311.061
Cộng	3.019.978.437	-	-	17.316.398.552	14.296.420.115

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	46.054.750.750		48.899.836.602	
- Nguyên liệu, vật liệu	19.256.558		10.465.614	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	293.752.486.182		249.085.956.139	
- Hàng gửi đi bán	387.240.360			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	340.213.733.850		297.996.258.355	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0			
Cộng	0			
Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe vận tải cty than Thanh Hóa				628.732.844
- XD nhà làm việc và bán hàng cty than Bắc Lạng				150.000
- Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc XD hội trường nhà ăn tập thể Cty than Tây Bắc				150.000
- XD nhà làm việc và bán hàng cty than Bắc Lạng				
Xây dựng và lắp đặt trạm điện trạm CBKD than Đa Phúc - cty than Bắc Thái				
Cộng				629.032.844

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Số dư cuối năm	4.611.388.645	-	-	76.493.050	-	4.687.881.695
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	32.929.871.253	-	-	61.194.448	-	32.991.065.701
- Tại ngày cuối năm	32.219.839.149	-	-	33.656.950	-	32.253.496.099

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2018	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/9/2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

d) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.255.373.418	590.101.621
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	30.864.208	66.646.223
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	821.869.403	438.238.251
- Chi phí đi thuê kho bãi	586.500.000	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	816.139.807	85.217.147
b) Dài hạn	2.894.301.938	622.469.422
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.738.725.934	385.465.665
- Chi phí sửa chữa	144.788.127	227.027.848
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	10.787.877	9.975.909
Cộng	5.149.675.356	1.212.571.043

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2018		Quý III		30/9/2018	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	184.390.438.600	-	892.870.907.016	716.148.024.820	361.113.320.796	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	184.390.438.600	-	892.870.907.016	716.148.024.820	361.113.320.796	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2018			30/9/2018		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2018		30/9/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112.269.624.211	112.269.624.211	65.634.247.790	65.634.247.790
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	-	-
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	-	-
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	112.269.624.211	112.269.624.211	65.634.247.790	65.634.247.790
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

0068
CÔNG TY
PHẦN
HỮU
LIÊN BẮC
KHOÁNG
QUỐC

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2018
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	1.103.013.773	9.428.107.732	9.706.354.909	824.766.596
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	659.292.264	659.292.264	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.586.705.231	2.438.982.445	4.655.497.533	370.190.143
- Thuế thu nhập cá nhân	111.103.317	445.158.989	549.579.993	6.682.313
- Thuế tài nguyên	-	21.781.000	21.781.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48.087.660	2.675.791.174	2.596.691.501	127.187.333
- Các loại thuế khác	-	89.848.202	89.848.202	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.958.852	96.958.852	-
Cộng	3.848.909.981	15.855.920.658	18.376.004.254	1.328.826.385
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	30.270.786	-	-	30.270.786
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	67.756.522	16.904.748	29.643.540	55.017.730
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	891.284.323	509.261.602	881.154.541	519.391.384
- Các loại thuế khác	-	1.000.000	-	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	989.311.631	527.166.350	910.798.081	605.679.900

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	9.852.568.213	632.409.359
- Lãi vay	408.926.222	436.670.223
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	9.443.641.991	195.739.136
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	9.852.568.213	632.409.359

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	237.407.267	39.565.196
- Bảo hiểm xã hội	71.594.308	14.551.431
- Bảo hiểm y tế	5.858.325	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.011.200	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.533.980	55.164.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.999.289.749	12.334.071.191
Cộng	5.411.694.829	12.443.352.118
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (l'horizon gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	151.054.393
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.380.205.732	-	17.380.205.732
- Tăng khác	-	-	-	6.687.500.182	-	-	-	688.151.946	7.375.652.128
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	688.151.946	-	-	5.503.514.644	-	6.191.666.590
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	6.687.500.182	6.687.500.182
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	8.436.015.708	-	8.436.015.708
- Tăng khác	-	-	-	8.957.150.544	-	-	-	329.976.270	9.287.126.814
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	329.976.270	-	-	17.395.953.518	8.957.150.544	26.683.080.332
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	59.491.671.312	-	-	8.420.267.922	1.764.967.600	169.676.906.834

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 700/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 1 764 967 600 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 59 491 671 312 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chí sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/9/2018	31/12/2017
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

010
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DOANH
 NGHIỆP
 HIỆN
 INACC
 XUÂN

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	1.458.248.947.606	923.790.786.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.070.871.145	28.869.337.129
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	1.471.319.818.751	952.660.123.359

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.379.483.949.709	884.193.300.586
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.525.704.790	16.044.731.747
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.395.009.654.499	900.238.032.333

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.045.633	43.126.824
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

0689
TỶ
ÂN
H THA
ẮC
MIN
- TP. H

- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		17.380.523.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	17.045.633	17.423.650.224

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Lãi tiền vay	4.318.889.714	7.450.981.508
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.575.014.400	4.114.141.125
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	13.893.904.114	11.565.122.633

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	185.000.000	193.162.303
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	40.529.242	-
- Thuế được giảm;	-	1.209.061.518
- Các khoản khác.	23.292.223	120.045.180
Cộng	167.762.981	895.854.035

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	315.661.819	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản thuê truy thu	77.356.056	2.217.390.605
- Các khoản khác.	279.711.252	2.253.424.450
Cộng	41.405.489	36.033.845

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.064.239.838	6.211.696.989
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tiền Lương	1.508.780.500	2.585.174.165
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.555.459.338	3.626.522.824
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.431.734.263	50.602.292.306
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	294.817.308	14.610.440.221
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	34.233.890.954	15.782.599.490
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	28.096.973.999	20.209.252.595
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.187.182.619	1.907.717.607
- Chi phí nhân công	5.473.357.893	21.589.397.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.780.099.795	3.418.933.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.922.111.325	32.768.223.282
- Chi phí khác bằng tiền	49.016.998.428	8.944.819.042

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.232.075	534.253.011
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.232.075	534.253.011

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	30/6/2018	30/6/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 8 92 870 907 016 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 716 148 024 820 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	366.324.000	236.752.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/9/2018	31/12/2017
Tên đơn vị liên quan	Các quỹ nộp cấp trên	368.748.175	459.748.275

	Lãi chậm trả		
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	216.684.163	122.249.387
Công ty than núi Béo	Tiền hàng		233.854.347
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	600.775.808	1.277.469.526
Cty CP vật tư hóa chất mỏ HN- Tổng hóa chất Mỏ	Tiền hàng		1.011.223.290
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ-vinacomin	Tiền hàng		6.338.966
Công ty CB than Quảng Ninh	Tiền hàng	45.324.094.585	
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	2.648.168.490	507.478.620
Công ty CP xuất nhập khâu than - Vianacomin	Dịch vụ	4.604.346.135	

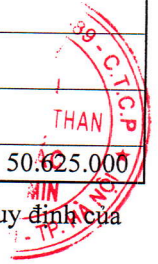
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/9/2018	31/12/2017
Công ty CP gang thép Cao Bằng	phải thu tiền than	85.847.146	
Công ty CP than Mông Dương	phải thu dịch vụ	83.435.000	
Công ty than Hà lâm	phải thu dịch vụ	57.750.000	
Công ty than Núi Béo	Trả trước tiền hàng	959.896.707	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	phải thu dịch vụ	674.264.032	
Công ty tuyển than Cửa Ông	Trả trước tiền hàng	526.288.618	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	207.689.689.470	103.033.756.249
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	5.022.681.863	10.036.402.743

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2018	Quý III/2017
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	971.496.502.640	764.835.844.420
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	334.760.483.710	124.580.517.150
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than		
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua than	41.836.103.176	497.221.439
Công ty xuất nhập khâu than - Vinacomin	Mua than	41.778.811.431	
Cty CP Giám định Vinacomin	Dịch vụ	1.020.301.831	
Cty CP Sx và TM Than uông Bí	Dịch vụ	3.658.353.400	
Cy CPVLXD và KD tổng hợp - VVMI	Dịch vụ	1.048.112.100	
Công ty cp THAN Núi Béo	Mua bã xít	2.093.852.982	
Công ty tuyển than Cửa Ông	Dịch vụ	339.737.620	
Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ	1.500.795.626	
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	1.348.031.263	1.564.476.895

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2018	Quý III/2017
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	524.768.565.348	317.246.312.720
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Dịch vụ	15.786.807.944	

Công ty Kho vận Đá Bạc	Dịch vụ	4.623.314.056	
Công ty khoáng sản Cao Bằng	Bán than	10.078.042.860	
Công ty than Hà Lâm	Dịch vụ Khách sạn	52.500.000	
Công ty than Mông Dương	Dịch vụ Khách sạn	148.000.000	
Cty CP Quang Hanh	Dịch vụ Khách sạn	252.490.909	
Tổng công ty điện Lực	Dịch vụ Khách sạn	150.836.364	
Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ Khách sạn	74.181.818	
Công ty Tây Nam Đá Mài	Dịch vụ Khách sạn	54.000.000	
Công ty Uông Bí	Dịch vụ Khách sạn	379.404.545	
Công ty CP vật tư TKV	Dịch vụ Khách sạn	126.000.000	
Công ty CP than Cao Sơn	Dịch vụ Khách sạn	68.138.182	
Công ty CP than Vàng Danh	Dịch vụ Khách sạn	54.000.000	
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	7.668.000	50.625.000



4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung